

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, chấm điểm thi đua năm học 2022-2023
các đơn vị đào tạo trong Đại học Thái Nguyên**

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành giáo dục;

Căn cứ Công văn số 1965/BGDĐT-TĐKT ngày 11 tháng 05 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức hoạt động, xếp loại tập thể và bình xét thi đua, khen thưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-ĐHTN ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tập thể đơn vị và viên chức, người lao động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2210/QĐ-ĐHTN ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định Công tác thi đua, khen thưởng trong Đại học Thái Nguyên; Theo đề nghị của Trưởng Ban Pháp chế và Thi đua.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá, chấm điểm thi đua năm học 2022-2023 các đơn vị đào tạo trong Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 530/QĐ-ĐHTN ngày 27/4/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, chấm điểm thi đua năm học 2021-2022 các đơn vị đào tạo trong Đại học Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng của Đại học Thái Nguyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, PCTĐ



BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ THI ĐUA CÁC ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO CỦA ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 2413/ĐHTN-PCTĐ ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

1. Mục lục, thang điểm từng tiêu chí thi đua

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Ghi chú
1.	Lĩnh vực: Giáo dục Đại học	200	
2.	Lĩnh vực: Khoa học, Công nghệ và Môi trường	200	
3.	Lĩnh vực: Tổ chức cán bộ (Vụ TCCB thẩm định)	200	
4.	Lĩnh vực: Giáo dục chính trị và công tác học sinh sinh viên	200	
5.	Lĩnh vực: Kế hoạch – Tài chính	200	
6.	Lĩnh vực: Cơ sở vật chất	150	
7.	Lĩnh vực: Hợp tác quốc tế	150	
8.	Lĩnh vực: Quản lý chất lượng	150	
9.	Lĩnh vực: Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số	150	
10.	Lĩnh vực: Giáo dục thể chất	150	
11.	Lĩnh vực: Thanh tra, kiểm tra	100	
12.	Lĩnh vực: Pháp chế	100	
13.	Lĩnh vực: Công tác Văn phòng	100	
14.	Lĩnh vực: Giáo dục Quốc phòng – An ninh	100	
15.	Lĩnh vực: Lĩnh vực Thi đua – Khen thưởng	100	
Tổng cộng		2.350	

Handwritten signature

2. Nội dung tiêu chí đánh và thang điểm cho từng tiêu chí

TIÊU CHÍ 1: LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tổng điểm: 200 điểm

STT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Đơn vị phụ trách
1	Công tác tuyển sinh	Các văn bản quy định về tuyển sinh và kết quả thực hiện	60	
		Kết quả tuyển sinh các trình độ, các loại hình đào tạo (chính quy, VLVH, từ xa, liên kết đào tạo trong và ngoài nước...) trong năm học; quy mô đào tạo	30	
			30	
2	Công tác đào tạo các trình độ	Các quy chế, quy định về đào tạo của đơn vị. Kết quả đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường ứng dụng công nghệ trong dạy và học. Kết quả đào tạo CĐSP, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, bao gồm các hình thức đào tạo (chính quy, VLVH, từ xa, liên kết đào tạo trong và ngoài nước...) Tình hình việc làm của sinh viên, học viên sau tốt nghiệp.	40	
3	Phát triển đội ngũ giảng viên và điều kiện đảm bảo chất lượng	Kết quả phát triển đội ngũ giảng viên, cải tiến các điều kiện đảm bảo chất lượng (cơ sở vật chất, học liệu, hệ thống quản lý đào tạo...).	40	
4	Phát triển ngành đào tạo, chương trình đào tạo	Kết quả rà soát các điều kiện duy trì ngành đào tạo; phát triển ngành đào tạo mới. Kết quả rà soát các chương trình đào tạo; phát triển các chương trình đào tạo; phát triển các chương trình đào tạo quốc tế, các chương trình đào tạo chất lượng cao.	40	
5	Thực hiện công khai, trách nhiệm giải trình và các công tác khác	Kết quả thực hiện các quy định về công khai, minh bạch và thực hiện trách nhiệm giải trình; Các công tác khác (đào tạo ứng phó dịch Covid-19...).	20	
Tổng cộng			200	

2/6

TIÊU CHÍ 2: LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Tổng điểm: 200 điểm

STT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
1	Xây dựng chiến lược KHCN trung hạn, kế hoạch KHCN hàng năm; Có văn bản của đơn vị triển khai văn bản chỉ đạo về KHCN của Bộ/ngành	Chiến lược KHCN trung hạn, kế hoạch KHCN hàng năm	10	
		Các văn bản của đơn vị triển khai chỉ đạo của Bộ/ngành về hoạt động KHCN (10 điểm).	10	
2	Xây dựng được cơ sở dữ liệu về các nhiệm vụ KH&CN của đơn vị và công bố trên website của đơn vị	Danh mục các nhiệm vụ KH&CN (tên nhiệm vụ, CNĐT, thời gian thực hiện, nội dung, sản phẩm, kinh phí) đang thực hiện, đã nghiệm thu, đã thanh lý (được cập nhật hàng năm)	20	
		Danh mục các nhiệm vụ KH&CN đưa ra thực hiện và nghiệm thu hàng năm được công bố công khai trên website của đơn vị.	20	
3	<p>Có bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong chỉ mục trích dẫn của Web of Science (WoS), Scopus được đăng trong năm học và tăng so với năm học trước; có sách chuyên khảo được xuất bản trong năm học.</p> <p>Có nghiên cứu sinh tham gia nghiên cứu hoặc bảo vệ thành công theo hướng nghiên cứu của các nhiệm vụ KH&CN và số lượng của năm học sau tăng so với năm học trước.</p>	Danh mục các bài báo WoS, Scopus được đăng trong năm học tính từ tháng 8/2021 đến tháng 7/2022 (so sánh với năm học trước tính từ tháng 8/2020 đến tháng 7/2021 và có xác nhận của đơn vị) kèm theo đường link các bài báo được đăng trong năm học.	20	
		Danh mục các sách chuyên khảo (có xác nhận của đơn vị).		
		Danh sách các nghiên cứu sinh tham gia nghiên cứu hoặc bảo vệ thành công theo hướng nghiên cứu của nhiệm vụ (có minh chứng kèm theo và có so sánh số liệu với năm học trước).	20	
4	<p>Có nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia mở mới.</p> <p>Có các giải thưởng sinh viên NCKH, các giải thưởng về KH&CN cấp Bộ và tương đương trở lên trong năm học, giải thưởng quốc tế về KHCN.</p>		60	

STT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
	Có nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu chung với nước ngoài, có thỏa thuận hợp tác quốc tế về KHCN và có hoạt động hợp tác quốc tế được triển khai thực hiện trong năm học.			
	Có nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia mở mới	Quyết định phê duyệt hoặc văn bản thông báo của Bộ KHCN về việc được phê duyệt nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia mở mới trong năm học.	10	
	Có các giải thưởng sinh viên NCKH, các giải thưởng về KH&CN cấp Bộ và tương đương trở lên trong năm học, giải thưởng quốc tế về KHCN	Quyết định cấp giấy chứng nhận giải thưởng SV NCKH trong năm học (10đ) Quyết định giải thưởng NCKH cấp Bộ hoặc tương đương trở lên trong năm học (10đ) Quyết định/Chứng nhận giải thưởng của Quốc tế về NCKH (10đ)	30	
	Có nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu chung với nước ngoài, có thỏa thuận hợp tác quốc tế về KHCN và có hoạt động hợp tác quốc tế được triển khai thực hiện trong năm học	Thuyết minh nhiệm vụ/hồ sơ dự án KHCN hợp tác nghiên cứu chung với nước ngoài (10đ) Thỏa thuận hợp tác với đối tác quốc tế về KHCN. Minh chứng triển khai hoạt động hợp tác quốc tế về KHCN được triển khai thực hiện trong năm học. Thuyết minh/hợp đồng/Dự án hợp tác nghiên cứu chung với đối tác quốc tế (10đ)	20	
5	Có bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, bản quyền tác phẩm; hợp đồng tư vấn, hợp đồng chuyển giao công nghệ được cấp mới hoặc ký kết mới trong năm học. Có nhóm nghiên cứu mạnh triển khai nhiệm vụ nghiên cứu mới theo hướng đã xác định trong năm học; có triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo trong NCKH gắn với hợp tác doanh nghiệp trong năm học		40	
	Có bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, bản quyền tác phẩm; hợp đồng tư vấn, hợp đồng chuyển giao công nghệ được cấp mới hoặc ký kết mới trong năm học	Danh mục các bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, bản quyền tác phẩm được chấp nhận đơn hoặc được cấp bằng độc quyền trong năm học (có xác nhận của đơn vị) kèm theo bản photo công văn được chấp nhận đơn hoặc bằng độc quyền đã được cấp trong năm (10đ). Danh mục các hợp đồng tư vấn, hợp đồng chuyển giao công nghệ được ký trong năm học (có xác nhận của đơn vị), kèm theo bản photo hợp đồng (10đ).	20	
	Có nhóm nghiên cứu triển khai nhiệm vụ nghiên cứu mới theo hướng đã xác định trong năm học; có triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo trong NCKH gắn với hợp tác doanh nghiệp trong năm học	Quyết định thành lập nhóm nghiên cứu mạnh; thuyết minh nhiệm vụ nghiên cứu của nhóm trong năm học (10đ). Văn bản hợp tác với doanh nghiệp, các sản phẩm cụ thể về ĐMST từ hợp tác với doanh nghiệp (10đ).	20	
Tổng cộng			200	

TIÊU CHÍ 3 : LĨNH VỰC TỔ CHỨC CÁN BỘ**Tổng điểm: 200 điểm**

STT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
1	Sáp nhập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị thuộc và trực thuộc	Quyết định phê duyệt Đề án; quyết định thực hiện sáp nhập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị thuộc và trực thuộc theo đề án được duyệt.	40	
2	Xây dựng đề án vị trí việc làm (VTVL)	Quyết định phê duyệt danh mục VTVL và kết quả thực hiện; Quyết định phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm. Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị về thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy, nhân sự (tinh gọn bộ máy, tinh giản số người làm việc).	50	
3	Thành lập Hội đồng Đại học/Hội đồng trường và tổ chức hoạt động theo quy định	Quyết định công nhận hội đồng trường; quy chế tổ chức hoạt động của hội đồng trường, quy chế tài chính nội bộ, quy chế dân chủ của đơn vị và kết quả thực hiện.	40	
4	Thực hiện tự chủ, phân cấp cho các đơn vị thuộc và trực thuộc	Quyết định ban hành phương án tự chủ của đơn vị, báo cáo kết quả thực hiện. Quyết định ban hành chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc; báo cáo kết quả thực hiện.	40	
5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng theo VTVL, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, nâng cao trình độ ngoại ngữ.	Quyết định ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và kết quả thực hiện.	30	
Tổng cộng			200	



TIÊU CHÍ 4 : LĨNH VỰC GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ VÀ CÔNG TÁC HỌC SINH SINH VIÊN

Tổng điểm: 200 điểm

STT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
1	Tổ chức thực hiện các chỉ đạo của cấp trên	Có kế hoạch, tổ chức triển khai đầy đủ các văn bản QPPL về công tác SV, về chế độ chính sách cho SV và các văn bản chỉ đạo của Bộ GDĐT, thực hiện chế độ báo cáo kịp thời (minh chứng bằng văn bản, kế hoạch, báo cáo)	10	
		Bố trí đầy đủ đội ngũ cán bộ chuyên trách; cán bộ kiêm nhiệm để triển khai các kế hoạch, nhiệm vụ của đơn vị (quyết định, công văn, văn bản phân công nhiệm vụ...)	10	
		Hàng năm có kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn cho các cán bộ làm công tác HSSV của đơn vị	10	
		Cử cán bộ tham gia đầy đủ các hoạt động bồi dưỡng tập huấn chuyên môn của Bộ GDĐT	10	
		40		
2	Phổ biến, tuyên truyền, bồi dưỡng các quy định của pháp luật cho SV (có hồ sơ minh chứng đầy đủ)	Xây dựng kế hoạch phổ biến, tuyên truyền về thực hiện quy định của pháp luật, quy chế của nhà trường (Tuần sinh hoạt công dân – SV; các ngày lễ kỷ niệm trong năm; tháng Thanh niên; tháng cao điểm an toàn giao thông, ma túy, tội phạm ...):	15	
		Có chuyên mục, chuyên trang trên website của trường để tuyên truyền, giáo dục pháp luật và các quy chế, quy định của nhà trường	10	
		Có văn bản phối hợp với công an địa phương và các tổ chức chính trị xã hội khác để giáo dục, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho SV về thực hiện quy định của pháp luật, quy chế của nhà trường	10	
		Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên trường có tổ chức sinh hoạt chuyên đề để tuyên truyền, nâng cao nhận thức về pháp luật cho SV	5	
		40		
3	Kết quả thực hiện các quy chế, quy định đối với SV (có hồ sơ minh chứng đầy đủ)	Ban hành văn bản và thực hiện đúng, đầy đủ và kịp thời các chế độ, chính sách cho SV theo quy định	10	
		Thực hiện đầy đủ, kịp thời, nghiêm túc quy định về khen thưởng, kỷ luật đối với SV (Báo cáo tổng hợp số liệu, danh sách khen thưởng/ kỷ luật cụ thể kèm theo)	10	
		40		

STT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
		Văn bản hiện hành cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá và triển khai đánh giá, sử dụng kết quả đánh giá điểm rèn luyện đúng quy trình, quy định, đảm bảo công bằng, khách quan, nghiêm túc (SV không có khiếu kiện); kết quả đánh giá rèn luyện không có SV xếp loại yếu, kém (từ loại trung bình trở lên) ¹	10	
		Không để xảy ra vụ việc vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội, bạo lực học đường	10	
4	Giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho SV (có hồ sơ minh chứng đầy đủ)		35	
		Tỷ lệ 35% SV tham gia Cuộc thi “Tuổi trẻ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”	10	
		Tỷ lệ 100% SV tham gia “Tuần sinh hoạt công dân”	5	
		Tổ chức tối thiểu 02 chuyên đề giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống và kỹ năng mềm cho SV	15	
		Tỷ lệ 5 % SV tham gia bồi dưỡng nhận thức về Đảng	5	
5	Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong HSSV		45	
		100% SV được giáo dục hướng nghiệp, trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng về khởi nghiệp trước khi tốt nghiệp (Có kế hoạch minh chứng)	15	
		Có đủ số lượng dự án, công trình, đề tài nghiên cứu khoa học của SV tham gia các cuộc thi về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp của Bộ GDĐT	15	
		Tham gia đầy đủ các sự kiện, các hoạt động về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo do Bộ GDĐT tổ chức	10	
		Mỗi năm có tối thiểu 01 dự án khởi nghiệp của SV được các hỗ trợ bởi các quỹ đầu tư hoặc các doanh nghiệp	5	
Tổng			200	

¹ Nếu có SV xếp loại yếu, kém thì bị trừ 5 điểm

TIÊU CHÍ 5 : LĨNH VỰC KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH**Tổng điểm: 200 điểm**

STT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
1	Thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ, kiểm tra tài chính và công khai tài chính		60	
	Quy chế chi tiêu nội bộ được rà soát cập nhật hằng năm	Quy chế chi tiêu nội bộ	20	
	Công tác kiểm tra tài chính hằng năm theo quy định	Biên bản kiểm tra tài chính	20	
	Công khai tài chính hằng năm theo quy định	Quyết định, hoặc thông báo công khai tài chính	20	
2	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định		40	
	Thực hiện tự chủ về quản lý nguồn thu, định mức chi theo quy định	Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán, kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán (nếu có)	20	
	Trích lập các Quỹ của đơn vị theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính	Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán, kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán (nếu có)	20	
3	Thực hiện kiến nghị của thanh tra, kiểm toán, thông báo xét duyệt quyết toán hàng năm	Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị của thanh tra, kiểm toán, thông báo xét duyệt quyết toán hàng năm	40	
4	Quản lý sử dụng tài sản công		30	
	Ban hành Quy chế quản lý sử dụng tài công của đơn vị theo quy định	Quyết định Ban hành Quy chế quản lý sử dụng tài sản công của đơn vị	15	
	Tổ chức thực hiện quản lý sử dụng tài sản công đúng quy định	Báo cáo quyết toán, kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán (nếu có)	15	
5	Thực hiện mua sắm, đầu tư từ nguồn kinh phí chi thường xuyên		30	
	Xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu, xây dựng gói thầu theo quy định	Hồ sơ xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu, xây dựng gói thầu	15	
	Tổ chức thực hiện đấu thầu đúng hồ sơ thầu được duyệt	Hồ sơ, kết quả thực hiện công tác đấu thầu	15	
Tổng cộng			200	

nb

TIÊU CHÍ 6: LĨNH VỰC CƠ SỞ VẬT CHẤT
Tổng điểm: 150 điểm

STT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
1	Xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo		40	
	Xây dựng tiêu chuẩn, định mức	Báo cáo quy trình xây dựng tiêu chuẩn, định mức của đơn vị;	5	
		Đã xây dựng bộ hồ sơ trình phê duyệt tiêu chuẩn định mức của đơn vị trình ĐHTN và Bộ.	5	
	Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng	Được Bộ phê duyệt và ủy quyền cho ĐHTN ra Quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức cho đơn vị theo khoản 2 Điều 6 Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT	10	
	Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo	Được Bộ phê duyệt và ủy quyền cho ĐHTN ra Quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức cho đơn vị theo Điều 7 Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT	10	
	Công khai tiêu chuẩn, định mức	Đăng tải tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên cổng thông tin điện tử của đơn vị	10	
2	Thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên và đột xuất		40	
	Đầu tư, mua sắm, cải tạo, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, bảo trì, bảo dưỡng hằng năm bằng mọi nguồn vốn	Báo cáo công tác xây dựng, phê duyệt kế hoạch Đầu tư, mua sắm, cải tạo, sửa chữa.	10	
		Báo cáo đấu thầu, giám sát đầu tư và quyết toán dự án hoàn thành (bao gồm kế hoạch lựa chọn nhà thầu, xây dựng giá gói thầu, thực hiện đấu thầu...) bằng mọi nguồn vốn	10	
		Báo cáo đánh giá hiệu quả đầu tư, mua sắm, cải tạo, sửa chữa	5	
	Các nhiệm vụ báo cáo	Báo cáo theo yêu cầu	5	
Các nhiệm vụ đột xuất (nếu có)	Báo cáo theo yêu cầu	5		

STT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
	Góp ý các văn bản (nếu có)	Văn bản góp ý	5	
3	Hạ tầng công nghệ thông tin, thư viện số		30	
	Hạ tầng công nghệ thông tin	Báo cáo thực trạng kèm danh mục máy móc, thiết bị mạng lưới công nghệ thông tin	10	
	Thư viện	Báo cáo thực trạng thư viện, thư viện số; kết nối, liên thông thư viện; quản lý, sử dụng thư viện	10	
	Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, thư viện	Văn bản phê duyệt các dự án của cấp có thẩm quyền	10	
4	Thực hiện công tác quản lý và sử dụng tài sản		40	
	Kiểm kê tài sản	Báo cáo công tác kiểm kê tài sản	10	
	Xây dựng mã định danh tài sản	Báo cáo xây dựng mã định danh tài sản	10	
	Thanh lý, điều chuyển tài sản, công cụ dụng cụ (nếu có)	Báo cáo công tác thanh lý, điều chuyển tài sản, công cụ dụng cụ	10	
	Sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê và liên kết (nếu có)	Báo cáo sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê và liên kết	10	
Tổng			150	

TIÊU CHÍ 7 : LĨNH VỰC HỢP TÁC QUỐC TẾ**Tổng điểm: 150 điểm**

STT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
1	Xây dựng chiến lược/kế hoạch hợp tác quốc tế trung hạn, hàng năm ²		30	
	Xây dựng chiến lược/kế hoạch hợp tác quốc tế trung hạn	Chiến lược/kế hoạch hợp tác quốc tế trung hạn (có thể nằm trong chiến lược phát triển chung của đơn vị) được ký ban hành.	15	
	Xây dựng kế hoạch hợp tác quốc tế hàng năm	Kế hoạch hợp tác quốc tế hàng năm được ký ban hành	15	
2	Thỏa thuận hợp tác với nước ngoài, các chương trình, dự án hợp tác với nước ngoài đang trong giai đoạn thực hiện ³	Danh sách thỏa thuận hợp tác còn hiệu lực, các chương trình dự án hợp tác với nước ngoài đang thực hiện; báo cáo tình hình và kết quả thực hiện	30	
3	Trao đổi sinh viên, giảng viên		60	
	Cử giảng viên đi đào tạo, thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học ngắn hạn và dài hạn ở nước ngoài ⁴	Số lượng, danh sách giảng viên được cử đi đào tạo, thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học ngắn hạn và dài hạn (được cấp bằng) ở nước ngoài (theo trình độ đào tạo, chương trình đào tạo, nước đến học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học...)	20	
	Sinh viên nước ngoài đến học tập dài hạn ⁵	Số lượng, danh sách sinh viên nước ngoài học tập dài hạn tại đơn vị (theo quốc tịch, chương trình, trình độ đào tạo...);	30	
	Sinh viên nước ngoài đến học tập ngắn hạn hoặc có giảng viên nước ngoài giảng dạy tại đơn vị (trực tiếp hoặc trực tuyến)	Danh sách sinh viên nước ngoài trao đổi ngắn hạn (được công nhận tín chỉ) và giảng viên nước ngoài giảng dạy tại đơn vị trực tiếp hoặc trực tuyến (theo quốc tịch, chương trình, trình độ đào tạo...)	10	
4	Tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế; công tác đoàn ra, đoàn vào		30	
	Tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế	Danh sách kèm hồ sơ thực hiện tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và báo cáo kết quả hội nghị, hội thảo	15	
	Công tác đón đoàn quốc tế vào và cử đoàn đi công tác nước ngoài	Danh sách đoàn ra, đoàn vào, các quyết định đón đoàn, cử đoàn đi nước ngoài; báo cáo kết quả đón đoàn và kết quả các chuyên công tác nước ngoài	15	
Tổng			150	

² Có văn bản triển khai, chỉ đạo về HTQT đối với các đơn vị thành viên³ Chấm điểm theo 03 mức: số lượng từ 1-5: 10 điểm, từ 6 đến 10: 20 điểm và trên 10: 30 điểm; đối với Đại học vùng thành tích tính theo thành tích trung bình của các đơn vị thành viên.⁴ Chấm điểm theo 02 mức: số lượng từ 1-3%: 10 điểm, trên 3%: 20 điểm.⁵ Chấm điểm theo 03 mức: số lượng từ 0,1-0,9%: 10 điểm; từ 0,9-1,1%: 20 điểm; trên 1,1%: 30 điểm.

TIÊU CHÍ 8 : LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**Tổng điểm: 150 điểm**

TT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
1	Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục		60	
	Xây dựng và triển khai kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục	Văn bản quy định về bảo đảm chất lượng của đơn vị; kế hoạch và kết quả triển khai công tác bảo đảm chất lượng giáo dục (kế hoạch chiến lược, trung hạn và hằng năm); nguồn lực dành cho hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục (đánh giá hằng năm/trong giai đoạn triển khai)	10	
	Công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo	Dữ liệu về hoạt động bảo đảm và kiểm định chất lượng của đơn vị được cập nhật trên Phần mềm quản lý hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học (khi được triển khai); báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục/chương trình đào tạo được cập nhật và gửi về Bộ GDĐT (nếu có); chứng nhận cơ sở giáo dục/chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; kết quả kiểm định chất lượng được công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị	30	
	Cải tiến, nâng cao chất lượng sau tự đánh giá và đánh giá ngoài	Kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị (trong đó có việc cải tiến chất lượng của hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong) sau tự đánh giá/ đánh giá ngoài cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo	10	
	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác bảo đảm chất lượng giáo dục	Danh sách cán bộ, giảng viên được bồi dưỡng, tập huấn về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục, có chứng chỉ/chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo/bồi dưỡng kiểm định viên hoặc có thẻ kiểm định viên	10	
2	Quản lý văn bản, chứng chỉ		60	
	Quản lý in ấn, sử dụng và cấp phát phôi văn bản, chứng chỉ	Văn bản quy định việc quản lý, in ấn, cấp phát phôi, văn bản, chứng chỉ của đơn vị	20	
		Hồ sơ quản lý văn bản, chứng chỉ Báo cáo hằng năm, báo cáo chuyên đề	30	
	Tham gia các hội nghị, hội thảo, tập huấn và các hoạt động chuyên môn về quản lý văn bản, chứng chỉ	Văn bản cử người tham dự; văn bản góp ý kiến đối với các văn bản quy phạm pháp luật	10	
3	Thực hiện quy chế công khai	Báo cáo thực hiện công khai đầy đủ, đúng hạn; thực hiện việc công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị đúng quy định	30	
Tổng cộng			150	

TIÊU CHÍ 9 : LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**Tổng điểm: 150 điểm**

STT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
1	Bộ máy, nhân sự và công tác quy hoạch, kế hoạch triển khai nhiệm vụ ứng dụng Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số (CNTT&CDS)	Phân công lãnh đạo nhà trường phụ trách quản lý và triển khai nhiệm vụ CNTT&CDS; Giao đơn vị chuyên trách chủ trì triển khai nhiệm vụ CNTT, CDS. Kế hoạch trung hạn (5 năm), kế hoạch hàng năm triển khai ứng dụng CNTT&CDS. Báo cáo đầy đủ dữ liệu trên các hệ thống CNTT dùng chung của Bộ: hệ thống phục vụ thống kê giáo dục, hệ thống phục vụ công tác tuyển sinh; thực hiện đúng hạn, đáp ứng yêu cầu các báo cáo của Bộ về CNTT và thống kê giáo dục.	20	
2	Ứng dụng Công nghệ thông tin trong quản lý	Tỷ lệ % văn bản được gửi liên thông giữa các đơn vị thành viên qua hệ thống quản lý văn bản điều hành. Kết quả triển khai phần mềm quản lý, điều hành nhà trường theo hướng tích hợp các mô đun, ứng dụng quản lý chuyên ngành thành giải pháp tổng thể, đồng bộ như: quản lý đào tạo, quản lý khoa học, quản lý tài chính, quản lý cơ sở vật chất, quản lý sinh viên nội trú, ngoại trú ... Kết quả triển khai các dịch vụ trực tuyến: đăng ký học tín chỉ, tra cứu thông tin và xác nhận kết quả học tập; đóng học phí không dùng tiền mặt, đăng ký nghỉ phép... Ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác sử dụng các hệ thống ứng dụng CNTT&CDS của đơn vị.	50	
3	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ dạy – học, đánh giá, nghiên cứu khoa học	Kết quả triển khai đào tạo trực tuyến (blended learning): số lượng các khóa học trực tuyến đang cung cấp (nêu địa chỉ hệ thống LMS đang sử dụng). Kết quả triển khai thư viện điện tử, kho học liệu số trực tuyến (nêu địa chỉ truy cập các hệ thống). Tỷ lệ giảng viên đang tham gia các hoạt động đào tạo trực tuyến. Ban hành Quy chế ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng (theo Thông tư số 12/2016/TT-BGDĐT).	50	
4	Các điều kiện đảm bảo triển khai ứng dụng Công nghệ thông tin	Kết quả triển khai giải pháp nền tảng ứng dụng CNTT: Nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu (LGSP); giải pháp quản lý người dùng (Single Sign-On), dùng chung nền tảng hoặc có giải pháp kết nối liên thông dữ liệu giữa các hệ thống đang tồn tại. Cung cấp mạng Internet qua wifi miễn phí trong khuôn viên nhà trường; Báo cáo về các phòng IT Lab phục vụ giảng dạy Công nghệ thông tin (đối với trường có đào tạo chuyên ngành CNTT), Phòng học đa chức năng được hỗ trợ ứng dụng CNTT. Kế hoạch và kết quả bồi dưỡng nâng cao về: năng lực ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên môn, nhận thức và kỹ năng đảm bảo an toàn thông tin cho cán bộ, nhân viên, giảng viên.	30	
		Tổng	150	

TIÊU CHÍ 10 : LĨNH VỰC GIÁO DỤC THỂ CHẤT**Tổng điểm: 150 điểm**

TT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
1	Công tác giáo dục thể chất (GDTC)	Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chương trình GDTC	10	
		Đội ngũ giáo viên dạy môn GDTC được đào tạo đúng chuyên ngành	10	
		Cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ phục vụ dạy môn GDTC đảm bảo theo quy định	10	
		Tổ chức kiểm tra đánh giá xếp loại thể lực sinh viên và nhập số liệu vào cơ sở dữ liệu ngành	10	
		Kế hoạch, tài liệu tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên dạy môn GDTC và kết quả thực hiện (danh sách, quyết định cử nhà giáo tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng)	10	
2	Hoạt động thể thao trường học	Kế hoạch, Điều lệ (Hướng dẫn) hoạt động/giải thể thao và kết quả thực hiện; danh sách tập thể và cá nhân đoạt giải.	10	
		Kết quả hoạt động các câu lạc bộ thể thao Sinh viên	10	
		Kết quả tham gia giải thi đấu thể thao cấp khu vực, toàn quốc, thế giới.	10	
		Kế hoạch triển khai, báo cáo kết quả triển khai đề án 1076	10	
3	Công tác y tế trường học	Tỷ lệ sinh viên được kiểm tra sức khỏe, có hồ sơ theo dõi và quản lý sức khỏe của SV	10	
		Văn bản chỉ đạo, tài liệu hướng dẫn và kết quả thực hiện: phòng, chống tác hại của thuốc lá và lạm dụng đồ uống có cồn; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	10	
		Công tác chữ thập đỏ; giáo dục giới, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sức khỏe tâm thần; đảm bảo về nước sạch, vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường; phòng, chống bệnh không lây nhiễm và các bệnh học đường	10	
		Tỷ lệ sinh viên mua bảo hiểm y tế; số lượng HS bị ngộ độc thực phẩm	10	
4	Công tác phòng, chống tai nạn thương tích đối với HSSV	Văn bản hướng dẫn, kế hoạch và kết quả triển khai thực hiện công tác phòng, chống tai nạn thương tích, đuối nước cho sinh viên. Số lượng SV bị tai nạn thương tích, đuối nước ở mức độ phải nằm viện điều trị hoặc tử vong (nếu có).	20	
Tổng cộng			150	



TIÊU CHÍ 12 : LĨNH VỰC PHÁP CHẾ**Tổng điểm: 100 điểm**

STT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
1	Tổ chức pháp chế hoặc nhân sự chuyên trách làm công tác pháp chế ⁶	Quyết định thành lập tổ chức pháp chế hoặc phân công nhiệm vụ. Số lượng nhân sự làm công tác pháp chế của đơn vị.	30	
2	Tham gia xây dựng, góp ý dự thảo các quy định của nhà trường và văn bản QPPL; kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định không còn phù hợp	Kết quả thực hiện kèm danh mục văn bản góp ý, kiến nghị	40	
3	Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường	Thống kê kết quả, số lượng, hình thức các cuộc tuyên truyền, phổ biến	30	
Tổng cộng			100	

⁶ Tổ chức pháp chế hoặc nhân sự chuyên trách làm công tác pháp chế ở các đơn vị

TIÊU CHÍ 11 : LĨNH VỰC THANH TRA, KIỂM TRA

Tổng điểm: 100 điểm

STT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
1	Bộ máy, nhân sự; chế độ chính sách, điều kiện hoạt động và công tác bồi dưỡng nghiệp vụ đối với người làm công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức thanh tra nội bộ; - Quyết định tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm viên chức bộ phận thanh tra; số CBVC có Chứng chỉ nghiệp vụ Thanh tra (%); - Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo PCTN; Phân công nhiệm vụ các TV; - Quy chế chi tiêu nội bộ có quy định hoặc các văn bản quy định của đơn vị ban hành có liên quan tới chế độ, chính sách đối với người làm công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; - Minh chứng về điều kiện làm việc của bộ phận thanh tra (phòng làm việc, phòng tiếp công dân được trang bị phương tiện làm việc, thiết bị kỹ thuật liên quan, ...); - Văn bản cử CBVC (có Danh sách đính kèm) tham gia các khóa/lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. 	25	
2	Công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra và kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch thanh tra, kiểm tra theo Kế hoạch được Thủ trưởng đơn vị phê duyệt; - Kế hoạch thanh tra, kiểm tra đột xuất/ chuyên đề được Thủ trưởng đơn vị phê duyệt; - Các Quyết định/ Kết luận thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; - Kết quả Tiếp công dân; Tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo ĐV với CBVC, NLD và người học; - Tổ chức tuyên truyền về PCTN và các hoạt động khác về PCTN; Việc cập nhật thông tin trong bài giảng về PCTN theo quy định; Các giải pháp về PCTN, tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực...; - Minh chứng việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các Quyết định/ Kết luận thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo của ĐV và theo yêu cầu của ĐHTN, BGDĐT...; - Kết quả thực hiện các Quyết định/ Kết luận thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo; - Kết quả xử lý các kiến nghị, phản ánh phục vụ công tác quản lý của ĐV. 	50	
3	Thực hiện chế độ báo cáo về công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.	<ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo về công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định; - Các báo cáo về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, PCTN theo quy định; - Các báo cáo về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền; - Các báo cáo/ giải trình đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền. 	25	
Tổng cộng			100	

TIÊU CHÍ 13 : LĨNH VỰC CÔNG TÁC VĂN PHÒNG
Tổng điểm: 100 điểm

TT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
1	Công tác báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm học và giải pháp trọng tâm của ngành Giáo dục	Báo cáo tổng kết năm học; Báo cáo định kỳ về tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ hàng tháng, hàng quý; Báo cáo đột xuất theo yêu cầu nhiệm vụ. Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Quyết định số 1696/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2020, Quyết định số 2559/QĐ-BGDĐT ngày 06/8/2021; Kế hoạch 353/KH-BGDĐT ngày 29/3/2022 của Bộ...	30	
2	Công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo	Website/cổng thông tin điện tử, fanpage chính thức trên mạng xã hội có đăng tải đầy đủ các văn bản chính sách cập nhật của Bộ GDĐT; thông tin cập nhật về các mặt hoạt động của đơn vị; Kết quả hoạt động của đầu mối phụ trách công tác truyền thông: tiếp nhận, tương tác, phối hợp với truyền thông toàn ngành, nâng cao kết quả truyền thông với xã hội; số lượng sự cố truyền thông, báo chí gây ảnh hưởng tiêu cực (nếu có).	30	
3	Công tác cải cách hành chính, văn thư lưu trữ và bảo vệ bí mật nhà nước	Kế hoạch cải cách hành chính của đơn vị và kết quả thực hiện. Kết quả sử dụng Hệ thống eoffice trong giao dịch văn bản điện tử (theo công văn số:4593/BGDĐT-VP ngày 04/10/2018 của Bộ GD&ĐT). Văn bản quy định về công tác lưu trữ; thực trạng kho lưu trữ của đơn vị; kết quả thực hiện lưu trữ: Thu thập tài liệu; chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu; giao nộp tài liệu và lưu trữ lịch sử; tiêu hủy tài liệu hết giá trị; tổ chức sử dụng tài liệu Quy chế/quy định bảo vệ bí mật nhà nước và kết quả thực hiện	40	
Tổng cộng			100	



TIÊU CHÍ 14 : LĨNH VỰC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH
Tổng điểm: 100 điểm

STT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
1	Lãnh đạo, chỉ đạo về công tác quân sự, quốc phòng và giáo dục quốc phòng an ninh	Nghị quyết lãnh đạo công tác QS, QP, GDQPAN của đơn vị. Kế hoạch công tác QS, QP, GDQPAN; hướng dẫn thực hiện công tác QS, QP, GDQPAN và kết quả thực hiện; quyết định kiện toàn Ban Chỉ huy quân sự, cán bộ làm công tác quân sự, lực lượng tự vệ của cơ quan, đơn vị	20	
2	Công tác quân sự, quốc phòng		30	
	Hoạt động của Ban Chỉ huy, cán bộ làm công tác quân sự cơ quan, đơn vị.	Hệ thống văn kiện công tác QS, QP của đơn vị. Kết quả tổ chức huấn luyện, hội thao, diễn tập lực lượng tự vệ của đơn vị; kết quả tham gia các đợt tập huấn công tác quân sự quốc phòng, phòng chống khủng bố.	10	
	Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng – an ninh cho các đối tượng.	Kế hoạch bồi dưỡng kiến thức QPAN cho cán bộ, công chức, viên chức theo chỉ tiêu, kế hoạch của Hội đồng Giáo dục quốc phòng an ninh các cấp và kết quả thực hiện.	10	
	Kết quả công tác quân sự, quốc phòng	Báo cáo công tác sơ, tổng kết công tác QS, QP, GDQPAN hàng năm; Báo cáo kết quả thực hiện công tác QS, QP, GDQPAN, bồi dưỡng kiến thức QPAN cho các đối tượng.	10	
3	Công tác giáo dục quốc phòng và an ninh		50	
	Tổ chức dạy học	Kế hoạch tổ chức giảng dạy, trong đó có môn học GDQPAN; kết quả tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá; kết quả đảm bảo an toàn về người, vũ khí, trang thiết bị GDQPAN	20	
	Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên GD QPAN	Thực trạng số lượng, chất lượng giảng viên GDQPAN theo quy định; Kế hoạch tập huấn cán bộ quản lý, giảng viên GDQPAN và kết quả thực hiện.	10	
	Cơ sở vật chất, vũ khí trang thiết bị bảo đảm cho môn học.	Thực trạng trang thiết bị tối thiểu, phòng học chuyên dùng, thao trường bãi tập; kế hoạch mua sắm bổ sung trang thiết bị hàng năm; Thực trạng kho vật chất; sổ đăng ký, quản lý, sử dụng trang bị, vũ khí, vật tư bảo đảm cho môn học GDQPAN; sổ đăng ký, quản lý, cấp phát văn bằng chứng chỉ.	10	
	Sơ kết, tổng kết, kiểm tra đánh giá chất lượng giảng dạy.	Kế hoạch kiểm, thanh tra, đánh giá chất lượng giảng dạy môn học GDQPAN và báo cáo sơ kết, tổng kết năm học theo quy định.	10	
Tổng cộng			100	

TIÊU CHÍ 15 : LĨNH VỰC THI ĐUA – KHEN THƯỞNG**Tổng điểm: 100 điểm**

TT	Tiêu chí	Minh chứng	Thang điểm	Ghi chú
1	Việc triển khai thực thi các văn bản về thi đua, khen thưởng của Nhà nước, Bộ/Tỉnh/Đại học Thái Nguyên	- Quy định về công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị - Các văn bản hướng dẫn, triển khai thực hiện...	15	
2	Xây dựng kế hoạch thi đua năm học; tổ chức phát động các phong trào thi đua yêu nước thường xuyên và chuyên đề	- Kế hoạch của đơn vị triển khai của đơn vị; - Các văn bản phát động phong trào thi đua....	15	
3	Thực hiện công tác xét thi đua, khen thưởng theo quy trình quy định	- Các văn bản triển khai tổng kết, xét danh hiệu thi đua, khen thưởng; - Hồ sơ, thủ tục xét danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng các cấp...	10	
4	Thực hiện đầy đủ báo cáo kết quả về công tác thi đua, khen thưởng đúng thời gian quy định	Báo cáo công tác thi đua, khen thưởng định kỳ, đột xuất	10	
5	Tổ chức, nhân sự làm công tác thi đua, khen thưởng theo quy định;	Quyết định thành lập hoặc phân công nhiệm vụ; danh sách nhân sự chuyên trách làm công tác thi đua.	10	
6	Phối hợp công tác thanh tra, kiểm tra về công tác thi đua, khen thưởng	Các văn bản có liên quan	10	
7	Công tác truyền thông, nhân rộng điển hình tiên tiến, mô hình hoạt động có hiệu quả	Hình ảnh, văn bản, bài viết...	10	
8	Các điều kiện cơ sở vật chất, nguồn kinh phí cho công tác thi đua, khen thưởng	Các văn bản, kế hoạch liên quan	10	
9	Công tác bồi dưỡng, tập huấn về công tác thi đua, khen thưởng	Văn bản cử cán bộ tham dự tập huấn do Bộ/Tỉnh/DHTN tổ chức; các văn bản triển khai, tổ chức tập huấn tại đơn vị	10	
	Tổng		100	

3. Nguyên tắc, cách chấm điểm và tính điểm

3.1. Nguyên tắc chấm điểm

- a) Tổng điểm trong danh mục tiêu chí chấm điểm tối đa là **2.350** điểm/
- b) Những trường hợp không xét danh hiệu thi đua, khen thưởng
 - Không xét khen thưởng hoặc hạ bậc khen thưởng đối với các đơn vị để xảy ra vi phạm đặc biệt nghiêm trọng của cấp có thẩm quyền.
 - Đơn vị có cá nhân hoặc tập thể vi phạm chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.
 - Đơn vị có cá nhân hoặc tập thể tham nhũng, vi phạm đạo đức nghề nghiệp, hối lộ, lãng phí đến mức cơ quan chức năng phải can thiệp hoặc phương tiện thông tin đại chúng phản ánh.
 - Đơn vị xảy ra lộn xộn, mất trật tự đến mức các cơ quan chức năng phải can thiệp.
 - Đơn vị có đơn thư khiếu nại, tố cáo kéo dài từ 01 năm trở lên mà không được giải quyết dứt điểm.
 - Đơn vị không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thời gian, nghĩa vụ đóng góp theo quy định của ĐHTN, Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỉnh Thái Nguyên và các tổ chức có thẩm quyền.

3.2. Cách chấm điểm theo danh mục tiêu chí đánh giá thi đua: Điểm là số nguyên dương, bằng hoặc nhỏ hơn số điểm tối đa.

Chấm điểm theo danh mục tiêu chí đánh giá thi đua

- Mức 1: Không đạt yêu cầu: Không đáp ứng được yêu cầu tiêu chí hoặc không có tài liệu, minh chứng cho kết quả;
- Mức 2: Không đạt điểm tối đa: Thực hiện chưa đầy đủ theo yêu cầu của tiêu chí hoặc các minh chứng chưa đầy đủ, chưa rõ ràng, số điểm sẽ tính bằng số điểm tối đa nhân với phần trăm công việc đạt được hoặc minh chứng đưa ra (ví dụ: chỉ hoàn thành 80% nhiệm vụ hoặc chỉ có 80% minh chứng và số điểm tối đa của tiêu chí là 50 thì đơn vị chỉ đạt: 80% của 50 điểm là 40 điểm);
- Mức 3: Đạt điểm tối đa: Thực hiện đầy đủ yêu cầu của tiêu chí, có các minh chứng rõ ràng, thuyết phục.

4. Quy trình thực hiện chấm điểm

4.1. Các đơn vị đào tạo

- a) Các đơn vị căn cứ vào nội dung chấm điểm thi đua năm học của các tiêu chí chủ động tập hợp, sắp xếp các tài liệu, minh chứng kết quả hoạt động trong năm học;
- b) Tổ chức tự đánh giá chấm điểm theo các tiêu chí, đề nghị các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng (nếu có) cuối năm học và nộp về Đại học Thái Nguyên trước ngày 05/7 hằng năm.

3.2. Đại học Thái Nguyên

- a) Thành lập Đoàn thẩm định, thẩm định kết quả tự đánh giá và kết luận mức điểm thi đua để làm cơ sở đánh giá, xếp loại, suy tôn danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng các cấp trong từng cụm thi đua được thành lập theo Quyết định số 415/QĐ-ĐHTN ngày 08/4/2022 của Giám đốc ĐHTN về việc chia Cụm Thi đua các đơn vị trong ĐHTN.

b) Tổ chức họp Ban Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng ĐHTN với các đơn vị trong từng cụm thi đua để công bố kết quả thẩm định và bỏ phiếu suy tôn, xếp loại đơn vị, đề nghị các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cho các đơn vị.

c) Công nhận danh hiệu “Đơn vị Khá”, “Đơn vị Giỏi”, “Đơn vị Xuất sắc” theo quy định:

- Về điểm chấm thẩm định:

+ Đơn vị khá: **Đạt từ 1.800 – 1.999 điểm (mức 1)**

+ Đơn vị giỏi: **Đạt từ 2.000 – 2.199 điểm (mức 2)**

+ Đơn vị xuất sắc: **Đạt từ 2.200 điểm trở lên (mức 3)**

- Các đơn vị được công nhận danh hiệu thi đua trong từng cụm thi đua đảm bảo không vi phạm các quy định tại ý b), mục 2.1, khoản 2 của Bộ tiêu chí này; được xếp loại đơn vị năm học mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên với mức 1, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ với mức 2, 3; đạt các tiêu chuẩn theo quy định của Luật thi đua khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thi đua, khen thưởng.

d) Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kết quả tự đánh giá của các đơn vị, kết quả thẩm định của ĐHTN và kết quả suy tôn xếp loại, đề nghị các danh hiệu thi đua, khen thưởng trước ngày 05/8 hằng năm.

5. Khen thưởng

Các đơn vị đạt các danh hiệu trong cụm thi đua được thưởng theo quy định của ĐHTN. *nb*



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Hoàng Văn Hùng